

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN (SAMCO)



ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2007

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	5
GIẢI THÍCH TỪ NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	5
CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	6
Điều 1: Tên, Hình thức, Trụ sở, Đơn vị trực thuộc của Công ty.....	6
Điều 2: Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty.....	7
Điều 3: Thời hạn hoạt động	8
Điều 4: Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Công ty.....	8
Điều 5: Người đại diện theo pháp luật.....	8
Điều 6: Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội tại Công ty	8
CHƯƠNG II: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY	8
Điều 7: Quyền của Công ty	8
Điều 8: Nghĩa vụ của Công ty	9
CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU.....	10
MỤC 1: VỐN	10
Điều 9: Vốn điều lệ.....	10
Điều 10: Các loại vốn khác.....	10
MỤC 2: CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU.....	10
Điều 11: Cổ phần – Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần – Cổ phiếu	10
Điều 12: Phát hành cổ phần.....	11
Điều 13: Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập.....	11
Điều 14: Chuyển nhượng Cổ phần.....	11
Điều 15: Thừa kế cổ phần	12
Điều 16: Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty	12
Điều 17: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông.....	13
Điều 18: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	13
CHƯƠNG IV: CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ	14
Điều 19: Cơ cấu tổ chức quản lý.....	14
Điều 20: Nghĩa vụ chung của người quản lý Công ty và cán bộ quản lý nghiệp vụ.....	14
CHƯƠNG V: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....	14
MỤC I: CỔ ĐÔNG	14
Điều 21: Qui định chung về cổ đông	14

Điều 22: Quyền của cổ đông	15
Điều 23: Nghĩa vụ của các cổ đông.....	16
MỤC II: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	17
Điều 24: Quy định chung về Đại hội đồng cổ đông.....	17
Điều 25: Đại hội đồng cổ đông thường niên	17
Điều 26: Đại hội đồng cổ đông bất thường.....	18
Điều 27: Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp, và thông báo.....	18
Điều 28: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 29: Chi phí tổ chức Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 30: Ủy quyền đại diện tham dự Đại hội đồng cổ đông	20
Điều 31: Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 32: Thông qua Nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản	21
Điều 33: Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	21
CHƯƠNG VI: TỔ CHỨC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	21
MỤC I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	21
Điều 34: Quy định chung về Hội đồng quản trị.....	21
Điều 35: Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị.....	22
Điều 36: Chủ tịch, Phó chủ tịch và Thành viên Hội đồng quản trị.....	22
Điều 37: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị.....	22
Điều 38: Hoạt động của Hội đồng quản trị	24
Điều 39: Trường hợp mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị	24
Điều 40: Trường hợp khuyết thành viên Hội đồng quản trị	25
Điều 41: Phân công nhiệm vụ và quyền hạn giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị.....	25
Điều 42: Quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị	26
MỤC II: BAN KIỂM SOÁT.....	26
Điều 43: Quy định chung về BKS.....	26
Điều 44: Nhiệm kỳ của thành viên BKS	27
Điều 45: Từ chức, từ nhiệm và miễn nhiệm BKS	27
Điều 46: Nhiệm vụ, quyền hạn của BKS	27
Điều 47: Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát	28
MỤC III: BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN	28
Điều 48: Bổ nhiệm và nhiệm kỳ Tổng giám đốc	28
Điều 49: Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng giám đốc.....	29
Điều 50: Từ nhiệm và đương nhiên mất tư cách	30

Điều 51: Các hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận	30
MỤC IV: QUAN HỆ GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC ..	31
Điều 52: Phân công nhiệm vụ và quyền hạn giữa HĐQT và Tổng giám đốc.....	31
MỤC V: QUYỀN KIỂM TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ	31
Điều 53: Quyền kiểm tra sổ sách và hồ sơ	31
CHƯƠNG VII: CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	32
MỤC I: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH	32
Điều 54: Tài khoản ngân hàng.....	32
Điều 55: Năm tài chính.....	32
Điều 56: Hệ thống kế toán.....	32
Điều 57: Báo cáo thường niên.....	32
Điều 58: Công khai thông tin.....	32
Điều 59: Kiểm toán	33
Điều 60: Con dấu	33
MỤC II: PHÂN CHIA LỢI NHUẬN	33
Điều 61: Phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ	33
Điều 62: Cổ tức.....	33
Điều 63: Hình thức chi trả	33
CHƯƠNG III: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ - SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ.....	34
Điều 64: Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	34
Điều 65: Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	34
CHƯƠNG IX: TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN.....	34
Điều 66: Chấm dứt hoạt động.....	34
Điều 67: Thanh lý.....	35
CHƯƠNG X: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC	35
Điều 68: Kế thừa và các quy định khác	35
Điều 69: Hiệu lực, đăng ký Điều lệ.....	35

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho việc tổ chức và hoạt động của **Công ty cổ phần Vận tải biển Sài Gòn** (dưới đây gọi là Công ty), được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành. Điều lệ, các quy định của Công ty, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đã được thông qua một cách hợp lệ phù hợp với luật pháp liên quan sẽ là những quy định ràng buộc trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Bản Điều lệ này gồm 10 Chương có 69 Điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua và chấp thuận toàn văn tại kỳ họp bất thường Đại hội đồng cổ đông ngày 30 tháng 01 năm 2007, thay thế cho bản Điều lệ đầu tiên được Đại hội đồng cổ đông thành lập thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2005.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những từ ngữ sau đây sẽ có nghĩa như giải thích dưới đây:
 - a. "*Luật Doanh nghiệp*" là Luật Doanh nghiệp được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005.
 - b. "*Pháp luật*" là các luật, pháp lệnh, nghị định, quy chế, thông tư, quyết định và tất cả các văn bản pháp luật khác được cơ quan nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời điểm.
 - c. "*Người quản lý Công ty*" bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác trong Công ty gồm các Phó Tổng giám đốc, Giám đốc phụ trách khối, Kế toán trưởng.
 - d. "*Ban Tổng giám đốc*" bao gồm Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc và các Giám đốc phụ trách khối của Công ty.
 - e. "*Người có liên quan*" là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với Công ty trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con;
 - (ii) Công ty con đối với công ty mẹ;
 - (iii) Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của Công ty thông qua các cơ quan quản lý Công ty;
 - (iv) Người quản lý Công ty;
 - (v) Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý Công ty hoặc của cổ đông sở hữu cổ phần chi phối;
 - (vi) Cá nhân được uỷ quyền đại diện cho những người quy định tại các điểm (i), (ii), (iii), (iv) và (v) khoản này;
 - (vii) Công ty trong đó những người quy định tại các điểm (i), (ii), (iii), (iv), (v), (vi) và (viii) khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở công ty đó;

- (viii) Nhóm người thoả thuận cùng phối hợp để thu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở Công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của Công ty.
- f. “*Cán bộ quản lý nghiệp vụ*” bao gồm Trưởng, Phó các phòng, ban, Giám đốc, Phó giám đốc chi nhánh, văn phòng đại diện và trung tâm của Công ty.
- g. “*Các đơn vị trực thuộc*” bao gồm các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ, kinh doanh, chi nhánh, trung tâm, các văn phòng đại diện và các đơn vị khác của Công ty theo nhu cầu sản xuất.
- h. “*Cổ tức*” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.
- i. “*Cổ đông*” là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công ty.
- j. “*Phần vốn góp*” là tỷ lệ vốn mà chủ sở hữu chung của Công ty góp vào vốn điều lệ.
- k. “*Cổ phần*” là phần vốn có giá trị ngang nhau tạo thành vốn Điều lệ của Công ty.
- l. “*Trái phiếu*” là chứng chỉ nhận nợ của Công ty đối với chủ nợ do Công ty phát hành dưới các hình thức phù hợp với quy định của pháp luật.
- m. “*Lợi nhuận*” là phần thu còn lại của Công ty sau khi trừ các khoản thuế, phí và các khoản chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- n. “*Vốn điều lệ*” là số vốn do tất cả cổ đông góp và được ghi vào Điều lệ Công ty.
- o. “*Tài sản góp vốn*” có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyên đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật. Tài sản góp vốn được định giá theo các nguyên tắc quy định tại Điều 30 Luật Doanh nghiệp.
2. “*ĐHĐCĐ*” là viết tắt của Đại hội đồng cổ đông.
3. “*HDQT*” là viết tắt của Hội đồng quản trị.
4. “*BKS*” là viết tắt của Ban kiểm soát.

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Tên, Hình thức, Trụ sở, Đơn vị trực thuộc của Công ty

1. Tên pháp nhân của Công ty bằng tiếng Việt là:
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Tên giao dịch của Công ty bằng tiếng Anh là:
SAIGON SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt là: **SSC**

Biểu tượng (logo):



2. Hình thức sở hữu và tư cách pháp nhân:

- a. Công ty là công ty cổ phần, được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản bằng toàn bộ tài sản do Công ty sở hữu.
- b. Công ty có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- c. Công ty thuộc sở hữu của các cổ đông, trong đó:
 - Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;
 - Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

3. Trụ sở đăng ký:

- Địa chỉ : 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (84.8) 829 6316 – 829 6320 – 823 1747
- Fax : (84.8) 822 5067
- Telex : 811260 – SGSCO VT
- Cable : saigonship-hcmc
- E-mail : saigonship@hcm.vnn.vn
- Website : www.saigonship.com.vn

4. Công ty có thể thành lập đơn vị trực thuộc tại các địa bàn kinh doanh trong và ngoài nước để hỗ trợ các mục tiêu của Công ty phù hợp với Nghị quyết của HĐQT và trong phạm vi pháp luật cho phép.

Điều 2: Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Mục tiêu: Công ty xây dựng và giữ vững thương hiệu. Đồng thời mở rộng và phát triển đồng bộ các lĩnh vực hoạt động khác mà Công ty đang có ưu thế, tạo nền tảng phát triển một cách ổn định, lâu dài và vững chắc, tối đa hóa lợi nhuận, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các cổ đông, làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty:
 - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước;
 - Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
 - Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
 - Dịch vụ cung ứng tàu biển;
 - Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;

- Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa;
 - Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
 - Đại lý vận tải đường hàng không;
 - Kinh doanh vận tải đa phương thức;
 - Cho thuê văn phòng;
 - Các hoạt động kinh doanh khác mà Điều lệ Công ty và pháp luật cho phép.
3. Phạm vi hoạt động kinh doanh:
- Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh trên toàn lãnh thổ Việt Nam và tại nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 3: Thời hạn hoạt động

Thời hạn hoạt động của Công ty là vô hạn. Việc chấm dứt hoạt động của Công ty do ĐHĐCĐ quyết định hoặc theo quy định của pháp luật

Điều 4: Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Công ty

1. Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.
2. Cổ đông Công ty cùng góp vốn, cùng chia lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp vào Công ty.
3. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là ĐHĐCĐ.
4. ĐHĐCĐ bầu HĐQT để lãnh đạo Công ty, bầu BKS để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất - kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty.

Điều 5: Người đại diện theo pháp luật

1. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm.
2. Tổng giám đốc Công ty có quyền hạn và nhiệm vụ được quy định theo Pháp luật và trong Điều lệ này.

Điều 6: Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội tại Công ty

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội trong Công ty hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Công ty tôn trọng, tạo mọi điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.

**CHƯƠNG II:
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY**

Điều 7: Quyền của Công ty

1. Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được Nhà

nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.
3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
4. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.
5. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
6. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.
7. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.
8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.
9. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định.
10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
11. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
12. Được hưởng các chế độ ưu đãi về thuế khi chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định của Nhà nước.
13. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8: Nghĩa vụ của Công ty

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện.
2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.
3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.
5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.
6. Thực hiện chế độ thông kê theo quy định của pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.
7. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh;
8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU

MỤC 1: VỐN

Điều 9: Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ là số vốn do tất cả cổ đông đóng góp và được góp bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại tệ hoặc bằng hiện vật nhưng được quy đổi bằng đồng Việt Nam tại ngày góp vốn và được hạch toán, theo dõi theo một đơn vị tiền tệ duy nhất là đồng Việt Nam.
2. Vốn điều lệ của Công ty là: 140.000.000.000 đồng.
3. Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 14.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.
4. Vốn điều lệ của Công ty được bổ sung theo từng thời kỳ để đáp ứng yêu cầu kinh doanh của Công ty và đảm bảo quyền lợi của cổ đông. Việc tăng vốn Điều lệ do ĐHĐCĐ quyết định, được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật.
5. Vốn điều lệ được sử dụng cho các mục đích theo quy định của pháp luật.
6. Không được sử dụng vốn điều lệ để chia cổ tức, phân phối hoặc phân tán tài sản cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào (trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác mà không trái pháp luật).

Điều 10: Các loại vốn khác

1. Vốn vay:

Công ty huy động vốn bên ngoài bằng phương thức phát hành trái phiếu, vay vốn của ngân hàng, của các tổ chức tài chính trong và ngoài nước và các phương thức khác theo qui định của pháp luật. Công ty được quyền sử dụng vốn này và có trách nhiệm hoàn trả đúng hạn cả vốn lẫn lãi. Công ty phải chấp hành và tôn trọng các giới hạn không chế về mức huy động, dự trữ tối thiểu bắt buộc và biện pháp bảo đảm an toàn về vốn.

2. Vốn tích lũy:

Vốn tích lũy của Công ty được hình thành từ kết quả kinh doanh, dùng để mở rộng và phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty, góp vốn liên doanh với các cá nhân, các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.

3. Các loại vốn khác:

Công ty được tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển của các cá nhân và tổ chức trong và ngoài nước và các loại vốn khác theo đúng pháp luật hiện hành để bổ sung cho vốn hoạt động.

MỤC 2: CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU

Điều 11: Cổ phần – Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần – Cổ phiếu

1. Vốn Điều lệ được chia làm nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ phần cùng loại có giá trị ngang nhau về mọi mặt.

2. Toàn bộ cổ phần của Công ty tại thời điểm thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác nhau sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của pháp luật.
3. Công ty phát hành cổ phiếu dưới hình thức Giấy chứng nhận quyền sở hữu cổ phần, là chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần mà một cổ đông nắm giữ. Giấy chứng nhận quyền sở hữu cổ phần phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT và được đóng dấu của Công ty. Giấy chứng nhận quyền sở hữu cổ phần phải nêu rõ số lượng và loại cổ phần, họ tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của pháp luật.
4. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức Giấy chứng nhận quyền sở hữu cổ phần do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc Công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Công ty.
5. Nếu Giấy chứng nhận quyền sở hữu cổ phần bị hỏng, bị tẩy xóa, bị mất hoặc bị hủy hoại thì Công ty sẽ cấp Giấy chứng nhận mới ghi nhận số cổ phần tương ứng theo yêu cầu của cổ đông với điều kiện là cổ đông đó phải gửi cho Công ty Giấy chứng nhận quyền sở hữu cổ phần cũ hoặc phải tuân thủ các điều kiện chứng minh Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần cũ bị mất hoặc bị hủy hoại theo quy định tại khoản 3 Điều 85 Luật Doanh nghiệp. Người được cấp lại phải chịu các chi phí liên quan.

Điều 12: Phát hành cổ phần

1. Việc phát hành thêm cổ phần được thực hiện theo quy định tại Điều 87 Luật Doanh nghiệp, các quy định pháp luật liên quan và do ĐHĐCĐ quyết định với sự chấp thuận của số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Cổ phiếu khi phát hành ra phải có đủ các yếu tố theo qui định của pháp luật và qui định tại Điều 11 của Điều lệ này mới có giá trị pháp lý. Khi phát hành cổ phiếu, phải vào Sổ đăng ký cổ đông và sổ theo dõi phát hành cổ phiếu. Cổ đông của Công ty vào thời điểm phát hành thêm cổ phần được quyền ưu tiên mua cổ phần theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần hiện đang nắm giữ hoặc do HĐQT quyết định.

Điều 13: Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập

1. Trong thời hạn 3 năm, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của Công ty.
2. Sau thời hạn ba năm quy định tại khoản 1 Điều này, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

Điều 14: Chuyển nhượng Cổ phần

1. Các cổ phần phổ thông đều được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp bị hạn chế theo quy định tại Điều 13 Điều lệ và các quy định của pháp luật.

2. Trừ khi HĐQT có quy định khác (phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp), việc chuyển nhượng cổ phần có thể được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc theo hình thức khác mà HĐQT chấp nhận.
3. Trong thời gian thực hiện thủ tục chuyển nhượng cổ phần, nếu diễn ra ĐHĐCĐ, thì bên nhận chuyển nhượng có quyền tham gia thay cho bên chuyển nhượng đối với các cổ phần được chuyển nhượng như quy định trong Luật Doanh nghiệp.
4. HĐQT hoàn toàn có quyền từ chối đăng ký chuyển nhượng bất kỳ cổ phần nào nếu việc chuyển nhượng trái với Điều lệ này.
5. Các quy định khác về chuyển nhượng cổ phần được thực hiện theo quy định tại Điều 87 Luật Doanh nghiệp.

Điều 15: Thừa kế cổ phần

1. Trường hợp cổ đông bị chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết theo quy định của Pháp luật, Công ty công nhận những người sau đây có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ số cổ phần của cổ đông đó:
 - a. Người thừa kế theo quy định của pháp luật;
 - b. Nếu có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì những người này phải cử một người đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục ủy quyền có công chứng. Công ty không giải quyết bất cứ trường hợp tranh chấp nào giữa những người thừa kế.
2. Người thừa kế hợp pháp của cổ đông sẽ đăng ký làm chủ sở hữu các cổ phần được thừa kế với Công ty và trở thành cổ đông của Công ty, được hưởng mọi quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế.
3. Khi cổ đông là tổ chức bị giải thể, sáp nhập, chia, tách hoặc phá sản thì quyền thừa kế liên quan đến cổ đông tổ chức đó được giải quyết theo các quy định của pháp luật.

Điều 16: Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần loại khác đã bán theo qui định sau đây:

1. HĐQT quyết định việc mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi 12 tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định.
2. HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp qui định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận nào khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.
3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo đến tất cả các cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên và trụ sở Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của

họ cho Công ty. Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 91 Luật Doanh nghiệp.

Điều 17: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông qui định trong Điều lệ này có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu này phải lập bằng văn bản nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề nêu tại khoản này.
2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông với giá thị trường hoặc giá được định theo nguyên tắc qui định trong một qui chế riêng của Công ty. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng. Nếu tranh chấp xảy ra các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 18: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 của Điều lệ này, nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.
2. Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại Luật Doanh nghiệp thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền hoặc tài sản khác đã nhận. Trường hợp có cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.
3. Cổ phần được mua lại được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.
4. Giấy chứng nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu cổ phần gây ra đối với Công ty.
5. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo điều đó cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

CHƯƠNG IV: CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 19: Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:

- a. Đại hội đồng cổ đông;
- b. Hội đồng quản trị;
- c. Ban Tổng giám đốc;
- d. Ban kiểm soát.

Điều 20: Nghĩa vụ chung của người quản lý Công ty và cán bộ quản lý nghiệp vụ

Người quản lý Công ty và cán bộ quản lý nghiệp vụ của Công ty trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình có các nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty và quyết định của ĐHĐCĐ;
2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty;
3. Không được lạm dụng địa vị và quyền hạn, sử dụng tài sản của Công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác; không được đem tài sản của Công ty cho người khác; không được tiết lộ bí mật của Công ty, trừ trường hợp HĐQT chấp thuận;
4. Khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì:
 - a. Phải thông báo tình hình tài chính của Công ty cho tất cả chủ nợ biết;
 - b. Không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho công nhân viên của Công ty, kể cả cho người quản lý;
 - c. Phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a và b khoản này;
 - d. Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty.
5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG V: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

MỤC I: CỔ ĐÔNG

Điều 21: Quy định chung về cổ đông

1. Cổ đông là những người chủ sở hữu của Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.

2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào Sổ đăng ký cổ đông lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại đơn vị lưu ký chứng khoán.
3. Người đại diện hợp pháp của cổ đông tại Công ty:
 - a. Người đại diện hợp pháp của cổ đông là tổ chức tại Công ty là người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó theo qui định hiện hành của pháp luật.
 - b. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức nêu tại điểm a khoản này có thể cử người khác có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự làm đại diện tại Công ty.
 - c. Cổ đông là cá nhân có thể cử người khác có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự làm đại diện cho mình tại Công ty.
 - d. Các cổ đông có thể tự nhóm lại để cử một người đại diện. Trường hợp cử hoặc thay đổi người đại diện cho một nhóm cổ đông phải được sự chấp thuận của các cổ đông này bằng văn bản.
 - e. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông muốn thay đổi người đại diện phải có văn bản gửi lên HĐQT của Công ty.
 - f. Việc cử người làm đại diện tại Công ty phải được thực hiện bằng văn bản theo mẫu của Công ty.
 - g. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp ĐHĐCĐ. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền do người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền thì cổ đông tổ chức đó ủy quyền người khác dự họp ĐHĐCĐ.
4. Cổ đông sáng lập là những cổ đông có đủ các điều kiện sau:
 - a. Tham gia thông qua Điều lệ lần đầu;
 - b. Cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% số cổ phần phổ thông được quyền chào bán;
 - c. Sở hữu số lượng cổ phần đảm bảo mức tối thiểu là 5% tổng số cổ phần;
 - d. Số cổ đông sáng lập tối thiểu là 3 (ba) cổ đông.

Điều 22: Quyền của cổ đông

Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:

1. Tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ và được thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền;
2. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
3. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
4. Được mua, bán, chuyển nhượng và thừa kế cổ phần theo qui định trong Điều lệ này và phù hợp với các qui định hiện hành của pháp luật;
5. Được xem xét, tra cứu, trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi, bổ sung các thông tin không chính xác;

6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;
7. Khi Công ty giải thể, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thực hiện đầy đủ các trách nhiệm đối với chủ nợ và cổ đông ưu đãi;
8. Được ủy quyền từng lần bằng văn bản cho người khác tham dự họp ĐHĐCĐ theo qui định của pháp luật. Người được ủy quyền tham dự không được ủy quyền lại cho người thứ ba.
9. Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
10. Đề cử hoặc ứng cử người vào HĐQT và BKS theo các quy định sau đây:
 - a. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng được ứng cử hoặc đề cử người vào HĐQT của Công ty. Số người được ứng cử hoặc đề cử theo tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Công ty được quy định như sau: từ 5% đến dưới 15% được cử 1 người, từ 15% đến dưới 30% được cử 2 người, từ 30% đến dưới 50% được cử 3 người, từ 50% trở lên được cử 4 người.
 - b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 3% trở lên số cổ phần phổ thông của Công ty trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng được ứng cử hoặc đề cử 1 (một) người vào BKS của Công ty.
11. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phần phổ thông của Công ty trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng có quyền:
 - a. Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau đây:
 - HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - Nhiệm kỳ của HĐQT vượt quá 6 tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế.
 - b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của BKS;
 - c. Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.
 - d. Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 23: Nghĩa vụ của các cổ đông

1. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty;

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên HĐQT và Tổng giám đốc công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
3. Chấp hành quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT;
4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ.
5. Cổ đông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a. Vi phạm pháp luật;
 - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

MỤC II: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 24: Quy định chung về Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên, ĐHĐCĐ bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Các cuộc họp ĐHĐCĐ phải có đủ số lượng cổ đông tham dự tối thiểu theo qui định tại khoản 3 Điều 27 của Điều lệ này.
3. Nghị quyết của ĐHĐCĐ chỉ có giá trị khi được các cổ đông hoặc đại diện thông qua theo Điều 31 hoặc Điều 32 của Điều lệ này.

Điều 25: Đại hội đồng cổ đông thường niên

1. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của HĐQT, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không được quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
2. Quyền hạn và nhiệm vụ của cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên:
 - a. Thông qua báo cáo của HĐQT đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh của Công ty;
 - b. Thông qua báo cáo của BKS về quản lý Công ty của HĐQT, Tổng giám đốc;
 - c. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận; chia cổ tức và trích lập, sử dụng các quỹ theo đề nghị của HĐQT;
 - d. Quyết định phương hướng, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư của năm tài chính mới;
 - e. Quyết định tăng, giảm vốn Điều lệ;

- f. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán;
- g. Xem xét sai phạm và quyết định hình thức xử lý đối với thành viên HĐQT, BKS gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
- h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và BKS nếu hết nhiệm kỳ hoặc bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT và BKS theo qui định của Điều lệ;
- i. Ấn định mức thù lao và các quyền lợi của các thành viên HĐQT và BKS;
- j. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán;
- k. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
- l. Thông qua định hướng phát triển của Công ty, quyết định bán hoặc đầu tư số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- m. Quyết định mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- n. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Điều 26: Đại hội đồng cổ đông bất thường

1. HĐQT phải triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:
 - a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
 - b. Số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc giảm quá 1/3 so với quy định tại khoản 1 Điều 34 Điều lệ;
 - c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông tại khoản 1 Điều 22 Điều lệ;
 - d. Theo yêu cầu của BKS;
 - e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại ít hơn theo quy định của pháp luật hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này; 60 ngày khi thành viên HĐQT giảm quá 1/3 so với quy định tại khoản 1 Điều 34 Điều lệ.
3. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 2 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định.
4. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 3 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 10 Điều 22 Điều lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế HĐQT, BKS triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định.

Điều 27: Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp, và thông báo

1. Chủ tịch HĐQT là người triệu tập ĐHĐCĐ thường niên và bất thường theo quy định tại Điều 25 và khoản 2 Điều 26 Điều lệ, các trường hợp khác theo quy định tại khoản 3 và 4 Điều 26 Điều lệ. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp chậm nhất mười bốn ngày làm việc

trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đã đăng ký của cổ đông.

2. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
 - a. Lập danh sách các cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp phù hợp với pháp luật và quy định của Công ty;
 - b. Xác định thời gian và địa điểm đại hội;
 - c. Thông báo cho tất cả các cổ đông về việc tiến hành họp ĐHĐCĐ.
3. Cuộc họp ĐHĐCĐ là hợp lệ nếu có số cổ đông:
 - a. Đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong lần triệu tập lần đầu;
 - b. Đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong lần triệu tập lần thứ hai;
 - c. Không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp trong lần triệu tập lần thứ ba.

Triệu tập họp lần thứ hai được tiến hành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cuộc họp thứ nhất dự định khai mạc; triệu tập họp lần thứ ba được tiến hành trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày cuộc họp thứ hai dự định khai mạc.
4. HĐQT có nhiệm vụ kiểm tra xác nhận tư cách của cổ đông hoặc người đại diện đến tham dự họp ĐHĐCĐ, lập danh sách hiện diện (chỉ số cổ phần sở hữu, cổ phần đại diện).
5. Chủ tọa, thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định như sau:
 - a. Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên HĐQT có chức vụ cao nhất điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c. Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp ĐHĐCĐ;
 - d. ĐHĐCĐ bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

Điều 28: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi vào sổ biên bản của Công ty. Biên bản họp phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - a. Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - b. Chương trình làm việc;
 - c. Chủ tọa và thư ký;
 - d. Tóm tắt các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ;

- e. Các vấn đề cần thảo luận và biểu quyết tại ĐHĐCĐ; số phiếu chấp thuận, số phiếu chống và số phiếu trắng; các vấn đề đã được thông qua;
 - f. Tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết;
 - h. Họ tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.
2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

Điều 29: Chi phí tổ chức Đại hội đồng cổ đông

Tất cả chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành ĐHĐCĐ sẽ do Công ty chi trả; Các chi phí mang tính cá nhân như chi phí đi lại, ăn ở do cổ đông tự trang trải.

Điều 30: Ủy quyền đại diện tham dự Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông hoặc người đại diện hợp pháp tại Công ty quy định tại khoản 3 Điều 21 Điều lệ có quyền trực tiếp tham dự ĐHĐCĐ hoặc ủy quyền cho người khác tham dự. Đại diện được ủy quyền không nhất thiết phải là cổ đông.
2. Việc ủy quyền đại diện tham dự ĐHĐCĐ phải được lập bằng văn bản theo mẫu chung hoặc theo mẫu khác mà HĐQT chấp thuận, người được ủy quyền phải trình văn bản này cho Ban tổ chức đại hội trước khi khai mạc.

Điều 31: Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ tại cuộc họp:
 - a. Biểu quyết tại cuộc họp phải công khai và trực tiếp; ngoài những trường hợp được qui định trong Điều lệ này, ĐHĐCĐ có thể quyết định bỏ phiếu kín trong các trường hợp khác.
 - b. Mỗi cổ đông khi biểu quyết được tính bằng phiếu biểu quyết. Số phiếu biểu quyết bằng số cổ phần mà cổ đông sở hữu hoặc đại diện sở hữu.
 - c. Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua khi có số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.
 - d. Đối với quyết định về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại; sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty; tổ chức lại, giải thể Công ty; bán hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.
 - e. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên
2. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

3. Nghị quyết hợp lệ của ĐHĐCĐ có hiệu lực thi hành đối với cả các cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến.

Điều 32: Thông qua Nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

1. Trường hợp thông qua Nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận và được thực hiện theo các thủ tục quy định tại khoản 2 của điều này.
2. HĐQT có trách nhiệm sau đây để các Nghị quyết của cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản:
 - a. Quyết định các vấn đề cần xem xét, hình thức và nội dung lấy ý kiến theo Điều lệ này và pháp luật;
 - b. Gửi phiếu biểu quyết và tất cả các văn bản cần thiết cho tất cả các cổ đông để các cổ đông này có thể ra các quyết định có đầy đủ thông tin;
 - c. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Nghị quyết được thông qua.
3. Nghị quyết được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị như Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 33: Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Nghị quyết được thông qua, cổ đông, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và BKS có quyền yêu cầu tòa án xem xét và hủy bỏ Nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo qui định của bản Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm qui định của pháp luật hoặc Điều lệ này.

CHƯƠNG VI: TỔ CHỨC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

MỤC I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 34: Quy định chung về Hội đồng quản trị

HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

1. Số thành viên của HĐQT là 7 người, tối thiểu phải có 2/3 số thành viên HĐQT thường trú ở Việt Nam. HĐQT có quyền đề nghị ĐHĐCĐ thay đổi số thành viên HĐQT trong khoảng từ 5 đến 11 thành viên.
2. Thành viên HĐQT không nhất thiết là cổ đông của Công ty. Thành viên HĐQT có thể kiêm nhiệm các chức vụ trong Ban Tổng giám đốc Công ty.

3. HĐQT bầu một Chủ tịch HĐQT và một Phó chủ tịch HĐQT bằng thể thức bầu trực tiếp và bỏ phiếu kín.
4. Tiêu chuẩn thành viên HĐQT:
 - a. Là cổ đông cá nhân hoặc đại diện của cổ đông là tổ chức sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty;
 - b. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực liêm khiết, có hiểu biết luật pháp;
 - c. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 35: Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị

1. Nhiệm kỳ của HĐQT là 5 năm. Nhiệm kỳ của các thành viên trong HĐQT là 5 năm và có thể được bầu lại với số lần không hạn chế.
2. Trong nhiệm kỳ, ĐHĐCĐ có thể bãi nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT thay thế.

Điều 36: Chủ tịch, Phó chủ tịch và Thành viên Hội đồng quản trị

1. HĐQT phải lựa chọn trong số các thành viên của mình để bầu ra một Chủ tịch và một Phó chủ tịch. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Tổng giám đốc Công ty.
2. Chủ tịch HĐQT có quyền và nhiệm vụ qui định tại Điều lệ này và theo Luật Doanh nghiệp. Chủ tịch có thể ủy quyền cho Phó chủ tịch thực hiện công việc với tư cách như là Chủ tịch trong trường hợp vắng mặt, bất khả kháng nhưng phải thông báo cho HĐQT biết về việc ủy quyền này. Nếu Chủ tịch không chỉ định Phó chủ tịch hành động như vậy thì các thành viên còn lại của HĐQT sẽ chỉ định Phó chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do bất khả kháng thì HĐQT có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch.
3. Khi cả Chủ tịch và Phó chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị bãi miễn vì bất cứ lý do nào thì HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày.

Điều 37: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Quyền hạn:
 - a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn của Công ty;
 - b. Quyết định kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính hàng năm trên cơ sở các mục tiêu chiến lược do ĐHĐCĐ thông qua;
 - c. Quyết định mô hình tổ chức hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - d. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức đối với Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc, các Giám đốc phụ trách khối, Kế toán trưởng, Giám đốc công ty con; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó;

- e. Cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
- f. Thông qua các hợp đồng mua bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và 3 Điều 51 Điều lệ;
- g. Định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
- h. Đề xuất các loại cổ phần có thể phát hành và tổng số cổ phần phát hành theo từng loại;
- i. Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi 12 tháng của Công ty;
- j. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- k. Quyết định giá phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo một giá xác định trước;
- l. Quyết định về việc trích lập các quỹ thuộc thẩm quyền và cách thức sử dụng các quỹ theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ;
- m. Có thể đình chỉ các quyết định của Tổng giám đốc nếu xét thấy trái pháp luật, vi phạm Điều lệ này, Nghị quyết và các quy định của HĐQT;
- n. Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, công nghệ;
- o. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập, giải thể các công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- p. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

2. Nhiệm vụ:

- a. Báo cáo cho ĐHĐCĐ và chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về hoạt động của mình;
- b. Quản trị Công ty theo đúng pháp luật, Điều lệ và Nghị quyết ĐHĐCĐ. Mỗi thành viên trong HĐQT phải chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ này và những sai phạm do mình gây ra trong quản trị gây thiệt hại cho Công ty;
- c. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát toàn bộ hoạt động của Ban điều hành để đảm bảo thực hiện các Nghị quyết, quyết định của HĐQT và của ĐHĐCĐ;
- d. Chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu và tổ chức ĐHĐCĐ thường niên và bất thường. Triệu tập họp ĐHĐCĐ, hoặc thực hiện các thủ tục hỏi ý kiến đề ĐHĐCĐ thông qua quyết định;
- e. Trình ĐHĐCĐ quyết định các vấn đề:

- Tăng giảm vốn Điều lệ và sửa đổi điều kiện chuyển nhượng cổ phần;
 - Kiến nghị chiến lược huy động vốn;
 - Đề xuất mức cổ tức hàng năm, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức, xác định mức cổ tức tạm thời hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - Kiến nghị sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
 - Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty.
3. Các quyền và trách nhiệm khác được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 38: Hoạt động của Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp định kỳ của HĐQT do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.
2. Trường hợp cần thiết, HĐQT có thể họp phiên bất thường theo yêu cầu của:
 - a. Chủ tịch HĐQT;
 - b. Ít nhất hai thành viên HĐQT;
 - c. BKS;
 - d. Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác.
3. HĐQT có quyền thông qua Nghị quyết bằng việc biểu quyết tại cuộc họp hoặc dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
4. Cuộc họp HĐQT hợp lệ khi có ít nhất 3/4 tổng số thành viên HĐQT tham dự. Thành viên HĐQT vắng mặt phải có báo cáo bằng văn bản. Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Nghị quyết của HĐQT được thông qua theo đa số thành viên dự họp đồng ý (theo thể thức quá bán – trên 50%). Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.
5. Nghị quyết của HĐQT trong mỗi phiên họp đều phải ghi vào biên bản và phải có đầy đủ chữ ký của các thành viên tham dự.

Điều 39: Trường hợp mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT bị mất tư cách trong các trường hợp sau:

1. Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
2. Từ chức;
3. Bị bãi nhiệm theo quy định của ĐHCĐ;
4. Cố đồng phạm nhân mất tư cách pháp nhân;
5. Cố đồng là tổ chức không cử làm đại diện nữa;
6. Công ty bị chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;
7. Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Điều lệ này;
8. Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 6 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.

Điều 40: Trường hợp khuyết thành viên Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch, Phó chủ tịch, thành viên HĐQT muốn từ chức hoặc các tổ chức muốn thay đổi người đại diện của mình đang giữ chức Chủ tịch, Phó chủ tịch, thành viên HĐQT của Công ty thì phải có yêu cầu bằng văn bản gửi đến HĐQT. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, HĐQT sẽ họp để xem xét và quyết định.
2. Trường hợp Chủ tịch HĐQT đương nhiệm mất tư cách thành viên HĐQT thì Phó Chủ tịch lên thay, trong trường hợp Chủ tịch và Phó chủ tịch đương nhiệm mất tư cách thành viên HĐQT thì HĐQT cử người tạm thay thế và đảm nhiệm công việc của Chủ tịch cho đến kỳ họp ĐHĐCĐ gần nhất để bầu bổ sung.
3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại ít hơn theo quy định của pháp luật; 60 ngày khi thành viên HĐQT giảm quá 1/3 so với quy định tại khoản 1 Điều 34 Điều lệ.
4. Các trường hợp khuyết thành viên HĐQT khác do ĐHĐCĐ gần nhất quyết định.

Điều 41: Phân công nhiệm vụ và quyền hạn giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm và quyền hạn sau:
 - a. Triệu tập các phiên họp của HĐQT;
 - b. Chuẩn bị nội dung, chương trình và điều khiển các buổi họp để thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - c. Lập chương trình công tác và phân công thành viên theo dõi quá trình thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT;
 - d. Tổ chức việc thông qua Nghị quyết của HĐQT;
 - e. Chủ tọa họp ĐHĐCĐ;
 - f. Được ủy quyền và chịu trách nhiệm về sự ủy quyền của mình
 - g. Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
2. Phó chủ tịch HĐQT có trách nhiệm thực hiện những nhiệm vụ do Chủ tịch phân công, thay mặt Chủ tịch thực thi công việc được ủy quyền trong thời gian Chủ tịch vắng mặt.
3. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên HĐQT:
 - a. Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng phát triển, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong từng thời kỳ;
 - b. Được quyền yêu cầu Ban Tổng giám đốc cung cấp đầy đủ mọi tài liệu có liên quan đến hoạt động của Công ty để thực hiện nhiệm vụ của mình;
 - c. Tham dự phiên họp của HĐQT, thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nội dung phiên họp, chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước ĐHĐCĐ và trước HĐQT về việc thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ được giao;
 - d. Nghiêm túc thực hiện Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Thực hiện Nghị quyết của HĐQT có liên quan đến từng thành viên và sự phân công,

phân nhiệm của HĐQT;

e. Những quy định khác về quyền hạn và trách nhiệm trước pháp luật.

- Thành viên HĐQT trực tiếp thực thi nhiệm vụ đã được HĐQT phân công, không ủy quyền cho người khác.

Điều 42: Quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị

- Các thành viên HĐQT sẽ nhận được khoản thù lao và các lợi ích khác cho công việc của mình với tư cách là thành viên HĐQT với mức do ĐHĐCĐ quyết định.
- Các thành viên của HĐQT có quyền được thanh toán các khoản chi phí hợp lý mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình.
- Thù lao của thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện bằng mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

MỤC II: BAN KIỂM SOÁT

Điều 43: Quy định chung về BKS

- BKS là cơ quan do ĐHĐCĐ bầu ra, thay mặt cổ đông để kiểm soát một cách độc lập, khách quan và trung thực mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.
- BKS có 3 thành viên. Thành viên BKS không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty. BKS phải bầu một thành viên làm Trưởng ban.
- Thành viên BKS có thể hoạt động kiêm nhiệm nhưng không được giữ các chức vụ quản lý Công ty.
- BKS phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.
- Tiêu chuẩn thành viên BKS:
 - Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - Có trình độ đại học;
 - Có kinh nghiệm và am hiểu kỹ thuật, nghiệp vụ kinh doanh của Công ty;
 - Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực liêm khiết, có hiểu biết luật pháp;
 - Không có tiền án tiền sự hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
 - Thành viên BKS không được là thành viên HĐQT; Tổng giám đốc; Kế toán trưởng Công ty; cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty.
- Thành viên BKS được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của BKS căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên. Thù lao và

chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

Điều 44: Nhiệm kỳ của thành viên BKS

1. Các thành viên BKS có nhiệm kỳ là 5 năm do ĐHĐCĐ bầu và có thể được bầu lại vào kỳ ĐHĐCĐ tiếp theo.
2. Trong nhiệm kỳ có khiếm khuyết BKS thì trong kỳ họp ĐHĐCĐ gần nhất phải bầu bổ sung.

Điều 45: Từ chức, từ nhiệm và miễn nhiệm BKS

1. Cổ đông muốn thay thế người đại diện hoặc người được ủy quyền đại diện của mình đang giữ chức vụ thành viên BKS thì phải có văn bản gửi đến HĐQT và BKS để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Trong các trường hợp khuyết chức danh Trưởng BKS, các thành viên còn lại của BKS cử một người tạm thay thế.
3. Trong trường hợp khuyết thành viên BKS mà những thành viên BKS còn lại không có chuyên môn tài chính kế toán, Trưởng BKS phải đề nghị HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường để bầu bổ sung.
4. Thành viên BKS không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:
 - a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại khoản 5 Điều 43 Điều lệ này;
 - b. Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty;
 - c. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục trừ trường hợp bất khả kháng;
 - d. Bị miễn nhiệm theo quyết định của ĐHĐCĐ.

Điều 46: Nhiệm vụ, quyền hạn của BKS

1. Trưởng BKS có trách nhiệm phân công thành viên BKS phụ trách từng loại công việc kiểm soát và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của BKS.
2. BKS phải họp ít nhất một quý một lần. Thành viên BKS vắng mặt phải có báo cáo bằng văn bản. Mỗi lần họp phải có biên bản gửi HĐQT và là tài liệu lưu giữ của Công ty.
3. Mỗi thành viên BKS dưới sự chỉ đạo và phân công của Trưởng BKS có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

Nhiệm vụ:

- a. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo, bản quyết toán năm tài chính của Công ty và kiến nghị khắc phục các sai phạm (nếu có);
- b. Trình ĐHĐCĐ báo cáo thẩm tra bảng tổng kết năm tài chính;
- c. Báo cáo với ĐHĐCĐ về những sự kiện tài chính bất thường, những ưu khuyết điểm trong quản lý tài chính của HĐQT và Tổng giám đốc với các ý kiến độc

chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

Điều 44: Nhiệm kỳ của thành viên BKS

1. Các thành viên BKS có nhiệm kỳ là 5 năm do ĐHĐCĐ bầu và có thể được bầu lại vào kỳ ĐHĐCĐ tiếp theo.
2. Trong nhiệm kỳ có khiếm khuyết BKS thì trong kỳ họp ĐHĐCĐ gần nhất phải bầu bổ sung.

Điều 45: Từ chức, từ nhiệm và miễn nhiệm BKS

1. Cổ đông muốn thay thế người đại diện hoặc người được ủy quyền đại diện của mình đang giữ chức vụ thành viên BKS thì phải có văn bản gửi đến HĐQT và BKS để xem xét giải quyết theo qui định của pháp luật hiện hành.
2. Trong các trường hợp khuyết chức danh Trưởng BKS, các thành viên còn lại của BKS cử một người tạm thay thế.
3. Trong trường hợp khuyết thành viên BKS mà những thành viên BKS còn lại không có chuyên môn tài chính kế toán, Trưởng BKS phải đề nghị HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường để bầu bổ sung.
4. Thành viên BKS không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:
 - a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại khoản 5 Điều 43 Điều lệ này;
 - b. Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty;
 - c. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục trừ trường hợp bất khả kháng;
 - d. Bị miễn nhiệm theo quyết định của ĐHĐCĐ.

Điều 46: Nhiệm vụ, quyền hạn của BKS

1. Trưởng BKS có trách nhiệm phân công thành viên BKS phụ trách từng loại công việc kiểm soát và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của BKS.
2. BKS phải họp ít nhất một quý một lần. Thành viên BKS vắng mặt phải có báo cáo bằng văn bản. Mỗi lần họp phải có biên bản gửi HĐQT và là tài liệu lưu giữ của Công ty.
3. Mỗi thành viên BKS dưới sự chỉ đạo và phân công của Trưởng BKS có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

Nhiệm vụ:

- a. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo, bản quyết toán năm tài chính của Công ty và kiến nghị khắc phục các sai phạm (nếu có);
- b. Trình ĐHĐCĐ báo cáo thẩm tra bảng tổng kết năm tài chính;
- c. Báo cáo với ĐHĐCĐ về những sự kiện tài chính bất thường, những ưu khuyết điểm trong quản lý tài chính của HĐQT và Tổng giám đốc với các ý kiến độc

lập của mình. Chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình. Nếu biết sai phạm mà không báo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thiệt hại (nếu có);

d. Thông báo định kỳ tình hình kết quả kiểm soát cho HĐQT;

Quyền hạn:

- a. BKS có quyền yêu cầu HĐQT họp phiên họp bất thường.
- b. Được quyền yêu cầu Ban Tổng giám đốc cung cấp tình hình, số liệu, tài liệu và thuyết minh các hoạt động kinh doanh của Công ty;
- c. Được Chủ tịch HĐQT mời tham dự một số cuộc họp HĐQT khi cần thiết, được phát biểu ý kiến và có những kiến nghị nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với quyết định của HĐQT thì có quyền yêu cầu ghi ý kiến của mình vào biên bản phiên họp và được trực tiếp báo cáo trước ĐHĐCĐ gần nhất;
- d. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- e. Việc kiểm tra, kiểm soát theo quy định này không được gây cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn trong việc điều hành của Tổng giám đốc Công ty.

Điều 47: Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của ĐHĐCĐ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.
3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên BKS phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên BKS trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của Công ty.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên BKS vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến BKS; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

MỤC III: BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN

Điều 48: Bổ nhiệm và nhiệm kỳ Tổng giám đốc

1. HĐQT bổ nhiệm một thành viên trong HĐQT hoặc thuê một người khác làm Tổng giám đốc và quy định mức lương, thù lao và các lợi ích liên quan khác.
2. Tổng giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - b. Là cổ đông sở hữu ít nhất 10% vốn điều lệ của Công ty hoặc người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty.
3. Tổng giám đốc Công ty không được đồng thời làm Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của doanh nghiệp khác.
 4. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là 5 năm và có thể được tái bổ nhiệm với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Điều 49: Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng giám đốc

Tổng giám đốc là người điều hành công việc hàng ngày của Công ty; có các quyền hạn và nhiệm vụ như sau:

1. Quyền hạn:
 - a. Thực hiện các Nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ; thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty đã được HĐQT thông qua;
 - b. Ban hành các quy chế về điều hành hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật;
 - c. Quyết định tất cả các vấn đề gồm việc ký kết các hợp đồng, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh thường nhật của Công ty theo quy định của pháp luật và sự phân cấp của HĐQT;
 - d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
 - e. Trình HĐQT bổ nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng và kỷ luật các Phó Tổng giám đốc, các Giám đốc phụ trách khối, Kế toán trưởng, Giám đốc công ty con cũng như đề xuất để HĐQT quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động với các cán bộ đó;
 - f. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các cán bộ quản lý nghiệp vụ của Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - g. Quyết định mức lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Công ty, kể cả cán bộ thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của mình;
 - h. Tuyển dụng lao động;
 - i. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - j. Phân công hoặc ủy quyền cho các Phó Tổng giám đốc, các cán bộ quản lý nghiệp vụ đại diện mình thực hiện một số công việc của Công ty;
 - k. Từ chối thực hiện những quyết định của HĐQT nếu thấy trái pháp luật, trái Điều lệ này và trái Nghị quyết của ĐHĐCĐ đồng thời phải có trách nhiệm thông báo ngay cho BKS biết;
 - l. Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố khác... và chịu trách nhiệm về các quyết định này, đồng thời báo cáo ngay cho HĐQT biết.

2. Nhiệm vụ:
 - a. Hằng năm, Tổng giám đốc phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty;
 - b. Thực hiện kế hoạch kinh doanh hàng năm do HĐQT thông qua;
 - c. Thực hiện những biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý của Công ty;
 - d. Thực hiện tất cả các quy định của Điều lệ này, các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT, các quy chế của Công ty và tuân thủ các quy định của pháp luật;Chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo cho HĐQT và ĐHĐCĐ khi được yêu cầu.
3. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quy định của HĐQT.

Điều 50: Tùr nhiệm và đương nhiên mất tư cách

1. Khi Tổng giám đốc muốn từ nhiệm phải có đơn gửi HĐQT. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn, HĐQT họp, xem xét và quyết định.
2. Tổng giám đốc bị đương nhiên mất tư cách khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Chết, mất trí, mất quyền công dân;
 - b. Không còn đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 2 và 3 Điều 48 Điều lệ;
 - c. Trong trường hợp Công ty giải thể, phá sản.
3. Trong trường hợp Tổng giám đốc bị mất tư cách, HĐQT phải công bố bằng văn bản về việc này và đề cử người tạm thay thế. Trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày công bố, HĐQT phải tiến hành các thủ tục để bổ nhiệm Tổng giám đốc mới.

Điều 51: Các hợp đờng, giao dịch phải đương Đại hội đờng cổ đờng hoặc Hội đờng quản trị chấp thuận

1. Hợp đờng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải đương ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:
 - a. Cổ đờng, người đại diện uỷ quyền của cổ đờng sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;
 - b. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc;
 - c. Doanh nghiệp mà thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần hoặc doanh nghiệp mà những người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.
2. HĐQT chấp thuận các hợp đờng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản Công ty đương ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên HĐQT; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của Công ty dự thảo hợp đờng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đờng hoặc giao dịch

trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. ĐHĐCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.
4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, cổ đông, thành viên HĐQT hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

MỤC IV: QUAN HỆ GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 52: Phân công nhiệm vụ và quyền hạn giữa HĐQT và Tổng giám đốc

1. HĐQT thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 37 Điều lệ này. HĐQT chịu trách nhiệm và báo cáo trước ĐHĐCĐ về các hoạt động của mình.
2. Tổng giám đốc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 49 Điều lệ này. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm và báo cáo trước HĐQT về các hoạt động của mình.

MỤC V: QUYỀN KIỂM TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

Điều 53: Quyền kiểm tra sổ sách và hồ sơ

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS và Tổng giám đốc có quyền kiểm tra Sổ đăng ký cổ đông và Sổ theo dõi phát hành cổ phiếu của Công ty và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
2. Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy Đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của BKS, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

CHƯƠNG VII: CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

MỤC I: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Điều 54: Tài khoản ngân hàng

1. Công ty được phép mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 55: Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng Mười hai cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp giấy đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng Mười hai ngay sau ngày cấp giấy đăng ký kinh doanh đó.

Điều 56: Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam hoặc bất kỳ hệ thống nào khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Công ty phải lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

Điều 57: Báo cáo thường niên

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, HĐQT phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:
 - a. Báo cáo về tình hình kinh doanh của Công ty;
 - b. Báo cáo tài chính;
 - c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty.
2. Lập các báo cáo khác theo yêu cầu của các cơ quan ban ngành.

Điều 58: Công khai thông tin

1. Công ty phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được ĐHCĐ thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.
2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm phải được thông báo đến tất cả các cổ đông.
3. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hàng năm của Công ty tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

Điều 59: Kiểm toán

1. Hàng năm theo đề xuất của BKS, HĐQT sẽ chỉ định chọn một Công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với HĐQT.
2. Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty đã phải được kiểm toán trước khi trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua.

Điều 60: Con dấu

1. Con dấu của Công ty được khắc theo quy định của luật pháp.
2. HĐQT, BKS và Tổng giám đốc sử dụng con dấu của Công ty theo quy định của pháp luật.

MỤC II: PHÂN CHIA LỢI NHUẬN**Điều 61: Phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ**

Lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính, trước khi phân chia cổ tức cho các cổ đông phải trích lập các quỹ như sau:

1. Trích 5% để lập quỹ dự phòng tài chính cho đến mức bằng 10% vốn Điều lệ.
2. Việc trích tỷ lệ % cho các quỹ khen thưởng, phúc lợi, phát triển sản xuất do HĐQT trình ĐHĐCĐ quyết định căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm.
3. Số lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ, được chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ tương ứng số cổ phần góp vốn.

Điều 62: Cổ tức

1. Cổ tức được chia theo mức ĐHĐCĐ quyết định trên cơ sở đề nghị của HĐQT. Công ty chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, HĐQT có thể tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.
3. Công ty sẽ không trả lãi cho bất cứ một khoản cổ tức hay khoản tiền nào khác mà cổ đông chưa nhận khi đến hạn.

Điều 63: Hình thức chi trả

1. Theo đề xuất của Hội đồng quản trị, ĐHĐCĐ sẽ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc từng phần cổ tức bằng tiền mặt hay những tài sản cụ thể khác.
2. Theo Luật Doanh nghiệp, HĐQT thông qua Nghị quyết của mình có thể quy định một ngày cụ thể làm ngày khóa sổ hoạt động kinh doanh của Công ty mà theo đó những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khóa sổ này có thể là cùng ngày hoặc vào bất

cứ thời điểm nào trước khi việc thụ hưởng các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

CHƯƠNG III: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ - SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 64: Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:
 - a. Một cổ đông hay các cổ đông với Công ty; hoặc
 - b. Một cổ đông hay các cổ đông với HĐQT, BKS, Tổng giám đốc hay cán bộ quản lý cao cấp thì các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
2. Nếu không có quyết định hoà giải nào đạt được trong vòng 6 tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án theo luật định.
3. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 65: Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung và sửa đổi Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định.
2. Bất kỳ nội dung nào không được quy định trong Điều lệ này sẽ được áp dụng theo Luật Doanh nghiệp hoặc các văn bản pháp luật khác có liên quan. Trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG IX: TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN

Điều 66: Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
 - a. Bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật;
 - b. Theo quyết định của ĐHĐCĐ;

- c. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
2. Bất kỳ quyết định nào nhằm giải thể Công ty đều phải được ĐHĐCĐ thông qua. Quyết định này phải được gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi tiến hành giải thể theo thủ tục luật định.

Điều 67: Thanh lý

1. Ít nhất sáu (06) tháng sau khi có một quyết định giải thể Công ty, HĐQT sẽ phải thành lập Ban thanh lý. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho cán bộ nhân viên;
 - c. Thuế và các chi phí nhập khẩu có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước Việt Nam;
 - d. Các khoản vay (nếu có);
 - e. Các khoản nợ khác của Công ty;
 - f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ mục a đến e trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Cổ đông phổ thông sẽ được chia phần sau khi các cổ phiếu ưu đãi được thanh toán.

**CHƯƠNG X:
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC**

Điều 68: Kế thừa và các quy định khác

1. Công ty kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ pháp lý phát sinh từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được cổ phần hoá.
2. Văn bản sử dụng trong Công ty nếu được lập bằng hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh thì bản tiếng Việt sẽ có giá trị pháp lý cuối cùng trong trường hợp xảy ra tranh chấp.

Điều 69: Hiệu lực, đăng ký Điều lệ

1. Điều lệ này có hiệu lực kể từ khi được ĐHĐCĐ thông qua và thay thế cho bản Điều lệ trước đây của Công ty.
2. Sau khi ĐHĐCĐ thông qua, Điều lệ này được lập thành 10 (mười) bản; được đăng ký, nộp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật và lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Công ty sẽ nộp bản chính, bản sao hoặc trích lục Điều lệ của Công ty cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nếu các cơ quan này có yêu cầu theo đúng thẩm quyền.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
CÔNG ĐỒNG SÁNG LẬP

CÔNG ĐỒNG SÁNG LẬP 1

CÔNG ĐỒNG SÁNG LẬP 2

CÔNG ĐỒNG SÁNG LẬP 3